TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **29** /2025/HSST
Ngày: 02-4-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị H5 Vi**

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông: **Phạm Đức Minh**
- Bà: **Đỗ Thị Thương Huyền**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thu Trang** – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 05/2025/TLST- HS ngày 20 tháng 01 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST- HS ngày 03 tháng 3 năm 2025 và thông báovề việc thay đổi thời gian xét xử số 09/ TB- TA ngày 17 tháng 3 năm 2025 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị Anh Đ**; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày: 06/10/1966 tại Nghệ An; NKTT và chỗ ở: thôn 15, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 7/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không;

Con ông Nguyễn Tân An, sinh năm: 1945; con bà Nguyễn Thị Minh Thư, sinh năm: 1949; hiện trú tại phường Thu Thủy, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An; Chồng: Lê Văn Th4, sinh năm 1964 (đã ly hôn). Bị cáo có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 1991.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Bị hại:**

1. Bà **Thái Thị H**, Sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn Phan Đăng Lưu, xã Nam Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An; *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;*

2. Bà **Phạm Thị Thanh M,** Sinh năm 1954; Địa chỉ: Số 20 đường Phan Vinh, phường Vĩnh Nguyên, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;*

3. Bà **Nguyễn Thị B,** Sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn 4, xã Lộc Châu, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng; *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;*

4. Ông **Trần Quang M,** Sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn 15, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

5. Bà **Nguyễn Thị H1**, Sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn 13, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

6. Ông **Nguyễn Hữu Th**, Sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn 13, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

7. Bà **Nguyễn Thị H2,** Sinh năm 1972; Địa chỉ: 107 Lê Lợi, xã Lộc Thanh, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

8. Ông **Nguyễn Đông Th3,** Sinh năm 1976; Địa chỉ: 24/14 đường số 9, KP3, P. Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; *vắng mặt;*

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**

1. Ông **Lê Văn Th4,** Sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn Thuận Mỹ, xã Xuân Mỹ, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;*

2. Bà **Lê Thị K,** Sinh năm 1978 và ông **Nguyễn Hữu Dũng,** Sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn 11, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

3. Bà **Nguyễn Thị M3,** Sinh năm 1958; Địa chỉ: 06 Nam Cao, P1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

4. Bà **Lê Thị T4**, Sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn 12, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

5. Bà **Nguyễn Thị L**, Sinh năm 1955; Địa chỉ: G17 Chung cư Phú Mỹ, KP6, P. Thới Hòa, TP. Bến Cát, tỉnh Bình Dương; *vắng mặt;*

6. Ông **Nguyễn Tiến Th5** Sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn 11, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

7. Ông **Lê Phùng Th6**, Sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn 15, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

8. Ông **Vũ Duy S** Sinh năm 1966 và bà **Nguyễn Thị Thanh Hương** Sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn 13, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

9. Bà **Trần Thị H5**, Sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn 15, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

10. Bà **Vũ Thị L3**, Sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn 15, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

11. Bà **Lê Thị T7,** Sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn 15, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

12. Bà **Lê Thị Diễm Ph3** Sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn 15, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

13. Ông **Võ Văn Ph4**, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn 15, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

14. Bà **Phạm Thị O**, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn 13, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt;*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 1990, Nguyễn Thị Anh Đ cùng với chồng là Lê Văn Th4 từ tỉnh Nghệ An vào sinh sống và lập nghiệp ở thôn 15, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng Đ buôn bán nhỏ (mua thực phẩm ở chợ Bảo Lộc đem vào bán cho những người ở vùng sâu vùng xa, mua măng, mua đót, mua cà phê ở những nơi đường xá đi lại khó khăn... đem về bán kiếm lời). Đến năm 1998, vợ chồng Đ chuyển sang mua lợn (heo) hơi từ miền Bắc đem vào bán cho các lò mổ ở Bảo Lộc, công việc làm ăn trôi chảy nên Đ bắt đầu vay mượn tiền của một số người dân để đầu tư mua lợn với số lượng lớn sau đó bán kiếm lời, nhưng sau đó làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả, rồi trốn khỏi địa phương. Cụ thể như sau:

+ Vay của bà Phạm Thị Thanh M số tiền 22.000.000 đồng.

+ Vay của bà Thái Thị H tổng số tiền 5.000.000 đồng.

+ Vay của bà Nguyễn Thị Hoa số tiền 6.000.000 đồng.

+ Vay của bà Nguyễn Thị H1 tổng số tiền khoảng 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng.

+ Vay của bà Nguyễn Thị B tổng số tiền 2.500.000 đồng.

+ Vay của ông Trần Quang M tổng cộng 1.000.000 đồng.

+ Vay của bà Nguyễn Thị H2 số tiền khoảng 800.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Thị Anh Đ chiếm đoạt của người khác khoảng 38.100.000 đồng.

Đối với hành vi trộm cắp tài sản xảy ra tại TP. Hồ Chí Minh: tháng 6/1999, khi rời khỏi địa phương (xã Lộc Thành huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng), bị cáo Đ về quê ở Cửa Lò, tỉnh Nghệ An với mục đích vay mượn tiền để trả nợ nhưng không ai cho mượn, sau đó Đ đi đến huyện K'Rông Bông tỉnh Đắk Lắk xin làm thuê trông coi rẫy cho vợ chồng ông Bốn Trung. Đến năm 2005, do bị bệnh nên Đ đi xuống Tp. Hồ Chí Minh tìm việc làm và chữa bệnh. Đến khoảng tháng 8/2006, Đ được ông Nguyễn Đông Th3 thuê làm người giúp việc nhà cho ông Thanh tại địa chỉ 174/56 đường Lý Chính Thắng, phường 7 (nay là phường Võ Thị Sáu), Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh. Đến ngày 01/9/2006, vợ chồng ông Nguyễn Đông Th3 đi du lịch nên giao nhà cho Đ cùng với ông Nguyễn Đông Quân (sinh năm 1974 – anh ruột của ông Thanh) trông coi. Sáng ngày 02/9/2006, ông Quân có công việc nên giao nhà cho Đ trông coi. Trong lúc dọn dẹp phòng ngủ ở trên lầu, Đ thấy trong tủ trang điểm của vợ ông Thanh để nhiều món nữ trang bằng kim loại màu vàng và màu

trắng (nhẫn, lắc, dây chuyền, bông tai) nên nảy sinh ý định trộm cắp để bán lấy tiền chữa bệnh. Bị cáo Đ lấy tất cả số nữ trang này bỏ vào túi áo rồi đi xuống tầng trệt. Đ thấy xe mô tô biển số 52F5-7948 của ông Thanh để ở nhà (chìa khóa xe treo ở gần đó) nên Đ đã lấy chiếc xe này rồi rời khỏi nhà ông Thanh cùng với số nữ trang lấy được trước đó. Đ điều khiển xe chạy về hướng Đà Nẵng. Trên đường đi Đ bán một số nữ trang kim loại màu vàng để làm chi phí đi lại. Ngày 04/9/2006, Đ đi đến địa phận Quảng Ngãi, Đ ghé vào tiệm nước ven đường nghỉ ngơi, Đ ngủ quên nên bị người khác lấy mất chiếc xe mô tô biển số 52F5-7948, nhưng Đ không dám trình báo Công an mà sau đó đón xe khách về Đà Nẵng. Đ phẫu thuật tay và nằm điều trị tại bệnh viện Đà Nẵng (không nhớ rõ bệnh viện nào) một thời gian, trong thời gian này Đ bán hết số nữ trang kim loại màu vàng để làm chi phí phẫu thuật và điều trị, còn số nữ trang kim loại màu trắng không có ai mua nên Đ đã cho tặng người khác hoặc vứt bỏ. Sau đó Đ ra tỉnh Hà Giang làm cửu vạn, được một thời gian thì đi làm thuê ở huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam từ đó cho đến ngày ra đầu thú.

Tại công văn số 2628/UBND ngày 22/12/2006 của UBND Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh xác định giá trị của xe mô tô Yamaha Nouvo biển số 52F5-7948 đã qua sử dụng vào thời điểm tháng 09/2006 có giá bán khoảng 22.000.000 đồng.

Cơ quan CSĐT Công an Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh đã yêu cầu Hội đồng định giá trong TTHS Quận 3 định giá đối với số nữ trang mà Đ đã trộm cắp của ông Thanh. Tại Công văn số 07 ngày 10/10/2024 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự Quận 3 kết luận: không đủ cơ sở để định giá đối với số nữ trang nêu trên.

Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng: Cơ quan CSĐT Công an huyện Bảo Lâm đã tạm giữ và trả cho bị cáo Đ: 01 tivi màu 20 inch hiệu GOLD STAR; 01 bộ salon bằng gỗ trắc đã cũ; 01 tủ đựng ti vi bằng gỗ dỗi đã cũ; 02 loa thùng hiệu SXS850 đã cũ; 01 giường hộp đơn 1,4m gỗ tạp; 01 tủ mẹ bồng con gỗ tạp; 01 mô tơ bơm nước màu xanh loại Trung Quốc; 01 tủ búp-phê mica đã cũ (tất cả tài sản được thu giữ từ năm 1999 đến nay đã cũ, hư hỏng).

Đối với số tài sản trộm cắp được của ông Nguyễn Đông Th3, Cơ quan CSĐT Công an Quận 3, TP. Hồ Chí Minh đã truy tìm nhưng không thu hồi được.

Về phần dân sự: Bị cáo Đ đã bồi thường cho bị hại bà Phạm Thị Thanh M, Thái Thị H, Nguyễn Thị Hoa, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H2, ông Trần Quang M và những người liên quan tổng số tiền 268.200.000 đồng. Bị hại và những người liên quan không yêu cầu đề nghị gì thêm về dân sự.

Bị cáo đã bồi thường cho ông Nguyễn Đông Th3 số tiền 20.000.000 đồng. Ông Thanh không yêu cầu đề nghị gì thêm về dân sự.

Tại Cáo trạng số 13/CT-VKS ngày 17/01/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng truy tố bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân"* theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985 và tội *"Trộm cắp tài sản"* quy định tại khoản 1 điều 173 Bộ luật hình sự 2015;

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm giữ quyền công tố luận tội và tranh luận vẫn giữ nguyên nội dung như Cáo trạng đã truy tố.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ phạm tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân"* và tội *"Trộm cắp tài sản"*

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 158 Bộ luật hình sự năm 1985 và khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ từ 03-06 tháng tù về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và 6- 9 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản, thời hạn chấp hành án tính từ ngày chấp hành án; Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt chung.

Hình phạt bổ sung: không đề nghị.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị xử lý vật chứng và án phí.

- Bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố.

- Chủ tọa công bố lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, lời trình bày phù hợp với lời khai của bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng: Thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, nhận thức được hành vi phạm tội là sai, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Bảo Lâm, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với biên bản làm việc, phù hợp với vật chứng, tài liệu thu giữ trong hồ sơ thể hiện: Trong năm 1999, tại xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng Nguyễn Thị Anh Đ lợi dụng sự tin tưởng của các bị hại (Phạm Thị Thanh M, Thái Thị H, Nguyễn Thị Hoa, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị B, Trần Quang M và Nguyễn Thị H2) để vay mượn tiền nhưng do buôn bán thua lỗ, không đủ khả năng chi trả nên Nguyễn Thị Anh Đ bỏ trốn nhằm chiếm đoạt số tiền khoảng 38.100.000 đồng.

Tiếp đó đến năm 2007, bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ đã có hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản (01 mô tô biển số 52F5-7948) của ông Nguyễn Đông Th3 tại quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Tại công văn số 2628/UBND ngày 22/12/2006 của UBND Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh xác định giá trị của xe mô tô Yamaha Nouvo biển số 52F5-7948 đã qua sử dụng vào thời điểm tháng 09/2006 có giá bán khoảng 22.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo vi phạm pháp luật hình sự, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương. Do vậy hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ đã đủ yếu tố cấu thành tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985 và Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS như Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm đã truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Bị cáo là người có đủ hành vi năng lực chịu trách nhiệm hình sự; Hành vi chiếm đoạt tài sản và lén lút trộm cắp tài sản của người khác của bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ mặc dù ít nguy hiểm cho xã hội, bị cáo đã nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện, vì mục đích vụ lợi cá nhân, bị cáo lợi dụng sơ hở quản lý tài sản của người khác để thoả mãn nhu cầu lợi ích của bản thân, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của người khác, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy xét thấy cần thiết phải áp dụng cho bị cáo một mức hình phạt đủ nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra, đủ để giáo dục, răn đe, cải tạo và phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải bị cáo đã bồi thường thiệt hại, được bị hại bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo có bố được tặng huân chương kháng chiến và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tặng bằng khen và tặng kỷ niệm chương vì sự nghiệp Tòa án nên bị cáo được áp dụng điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự;

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ phạm tội 02 lần nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm thấy rằng: Mức hình phạt đề nghị áp dụng đối với bị cáo là phù hợp với nhân thân và tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra; Bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ

phạm tội ít nghiệm trọng, gần 60 tuổi, có bệnh tật, đã nhận thức được hành vi vi phạm pháp luật, ăn năn hối cải và bồi thường thiệt hại cho bị hại và những người liên quan nên xem xét áp dụng cho bị cáo hình phạt tù giam nhưng ở mức đầu khung hình phạt cũng đủ để răn đe, phòng ngừa riêng cho bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội, cũng như việc đấu tranh phòng chống tội phạm hiện nay.

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy bị cáo không có thu nhập ổn định, có bệnh tật và lớn tuổi nên Hội đồng xét xử xét không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Đ đã bồi thường cho bị hại bà Phạm Thị Thanh M, Thái Thị H, Nguyễn Thị Hoa, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H2, ông Trần Quang M và những người liên quan tổng số tiền 268.200.000 đồng. Bị hại và những người liên quan không yêu cầu đề nghị gì thêm về dân sự; Bị cáo đã bồi thường cho ông Nguyễn Đông Th3 số tiền 20.000.000 đồng. Ông Thanh không yêu cầu đề nghị gì thêm về dân sự nên HĐXX không xem xét.

[9] Xử lý vật chứng: Cơ quan CSĐT Công an huyện Bảo Lâm đã tạm giữ và trả cho bị cáo Đ: 01 tivi màu 20 inch hiệu GOLD STAR; 01 bộ salon bằng gỗ trắc đã cũ; 01 tủ đựng ti vi bằng gỗ dỗi đã cũ; 02 loa thùng hiệu SXS850 đã cũ; 01 giường hộp đơn 1,4m gỗ tạp; 01 tủ mẹ bồng con gỗ tạp; 01 mô tơ bơm nước màu xanh loại Trung Quốc; 01 tủ búp-phê mica đã cũ (tất cả tài sản được thu giữ từ năm 1999 đến nay đã cũ, hư hỏng). Do vậy HĐXX không đề cập đến.

Đối với số tài sản trộm cắp được của ông Nguyễn Đông Th3, Cơ quan CSĐT Công an Quận 3, TP. Hồ Chí Minh đã truy tìm nhưng không thu hồi được. Do vậy HĐXX không đề cập đến.

[10] Trong vụ án còn có một số hành vi như sau:

Đối với một số dây huê (hụi) do Nguyễn Thị Anh Đ làm chủ, một số người đã đóng tiền phường cho Đ nhưng chưa đến lượt hốt; khi nghe tin Đ bỏ trốn một số người đã làm đơn trình báo tiền huê thành tiền cho Đ vay mượn. Ngoài ra, một số người thừa nhận Đ đã trả hết nợ hoặc trả một phần nhưng vì tham lợi cá nhân đã tố cáo Đ vẫn còn vay, một số người khai nhận đã gộp cả tiền huê, tiền hàng hóa Đ mua thiếu vào tiền cho Đ vay mượn; một số trường hợp bị mạo danh đứng ra tố cáo Đ vay mượn, chữ ký chữ viết trong đơn không phải là của những người này và có người là người thân của vợ chồng Đ cũng trình báo cho Đ vay mượn tiền nhằm mục đích giữ lại tài sản cho Đ. Qua điều tra xác định đây là các tranh chấp về dân sự, không có dấu hiệu của tội phạm, bị cáo Đ đã bồi thường đầy đủ số tiền huê, tiền mua hàng cho những người liên quan do vậy HĐXX không đề cập đến. Cụ thể:

+ Bà Lê Thị K (tố cáo Đ vay 13.050.000 đồng. Bà Kiều là cháu ruột của ông Lê Văn Th4 (chồng của Đ), khi Đ bỏ trốn một số hộ dân đến siết nợ tài sản, trong đó có chiếc xe máy hiệu SYM Algel biển số 49S3-7538. Ông Thao đã bàn bạc với Kiều giữ lại chiếc xe máy bằng cách ông Thao viết giấy vay mượn với bà Kiều rồi

cấn trừ chiếc xe máy cho bà Kiều. Do đó giữa Đ và bà Kiều không có việc vay mượn tiền.

+ Bà Trần Thị H5 có đơn tố cáo Đ còn nợ bà Hà 05 chỉ vàng 24k. Qua xác minh xác định Đ đã trả hết số tiền vàng vay mượn của bà Hà trước khi bỏ trốn. Bà Hà khẳng định do Đ không có vay nợ gì nên bà Hà không viết đơn tố cáo gì đối với bà Đ và đơn tố cáo đứng tên bà Hà không phải là chữ ký chữ viết của bà Hà.

+ Bà Lê Thị T4 tố cáo Đ nợ số tiền 1.200.000 đồng. Đây là số tiền bà Tâm đã đóng huê cho Đ, không liên quan đến việc vay mượn.

+ Bà Nguyễn Thị L tố cáo Đ nợ số tiền 2.800.000 đồng. Đây là số tiền bà Liên đã đóng huê cho Đ, không liên quan đến việc vay mượn.

+ Bà Nguyễn Thị M3 tố cáo Đ nợ số tiền 13.600.000 đồng. Đây là số tiền bà Mai đã đóng huê cho Đ, không liên quan đến việc vay mượn.

+ Bà Hoàng Thị Dung và chồng là ông Lê Phùng Th6 tố cáo Đ nợ số tiền 3.200.000 đồng. Đây là số tiền vợ chồng bà Dung đã đóng huê cho Đ, không liên quan đến việc vay mượn.

+ Ông Vũ Duy S tố cáo Đ nợ số tiền 4.000.000 đồng. Ông Sáu tố cáo thay cho vợ là bà Nguyễn Thị Thanh Hương vì bà Hương chơi huê ở bà Đ nhưng khi Đ bỏ trốn bà Hương sợ ông Sáu chửi nên kể cho ông Sáu là cho Đ vay mượn tiền chứ ông Sáu không tham gia chơi huê.

+ Ông Trần Quang M tố cáo Đ nợ tổng cộng 4.000.000 đồng và 100kg cà phê nhân. Tuy nhiên, số tiền vay là 1.000.000 đồng, còn lại là tiền huê, tiền Đ mua 100kg cà phê nhân chưa đưa tiền (giá cà phê khi mua là 20.600 đồng /1kg).

+ Bà Vũ Thị L3 tố cáo Đ nợ số tiền 1.800.000 đồng. Đây là số tiền huê chết vì Đ chơi huê ở dây huê do bà Lan làm chủ huê và đã hốt trước khi bỏ địa phương đi. Bà Lan không có làm đơn tố cáo gì đối với Đ, đơn tố cáo đứng tên Vũ Thị L3 tố cáo việc Đ vay mượn tiền và mượn sợi dây chuyền 02 chỉ vàng tây của Trần Thị Thu Trang (con gái của bà Lan đã nêu ở phần trên) không trả là không phải do bà Lan viết và ký tên.

+ Bà Trần Thị Thu Trang tố cáo Đ vay số tiền 600.000 đồng và sợi dây chuyền khoảng 02 chỉ vàng 18k. Qua xác minh bà Trang xác định không có việc bà Trang cho bị cáo Đ vay mượn tiền vàng nêu trên. Sợi dây chuyền bà Trang đưa cho mẹ là Vũ Thị L3 mượn đeo, sau đó Đ mượn lại của bà Lan đeo và đã trả lại cho bà Lan nhưng bà Lan không đưa lại cho bà Trang. Qua làm việc bà Lan cũng thừa nhận việc này.

+ Bà Nguyễn Thị H2 tố cáo Đ nợ số tiền 3.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền vay mượn khoảng 800.000 đồng, còn lại là tiền mua thiếu hàng hóa và tiền huê.

+ Bà Nguyễn Thị H1 tố cáo Đ nợ tổng số tiền 7.500.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền vay mượn chỉ khoảng 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng, còn lại là tiền chơi huê và tiền hàng.

+ Bà Nguyễn Thị B tố cáo Đ nợ tổng số tiền 9.500.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền vay mượn là 2.500.000 đồng, còn lại là tiền huê.

+ Ngoài ra, bà Lê Thị Diễm Ph3 tham gia chơi 2 chân huê, đã đóng số tiền 3.200.000 đồng. Bà Phạm Thị O tham gia chơi 01 chân huê, đã đóng số tiền

7.400.000 đồng và vợ chồng ông Võ Văn Ph4 tham gia chơi 01 chân, đã đóng số tiền 2.600.000 đồng.

Đối với ông Lê Văn Th4 (chồng của bị cáo Đ): biết việc Đ vay mượn tiền của người khác để buôn bán, sau đó làm ăn thua lỗ. Tuy nhiên, năm 1998 ông Thao bị tai nạn nên từ đó đã không tham gia vào việc buôn bán nữa và ông Thao cũng không biết, không bàn bạc, không thống nhất với Đ về việc mượn tiền của người khác sau đó bỏ trốn nên ông Thao không đồng phạm với bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân, quy định tại điều 158 Bộ luật hình sự năm 1985. Do vậy, HĐXX không đề cập đến.

Đối với số tài sản là bất động sản đứng tên bị cáo Đ gồm: 01 căn nhà cấp 4 và đất ở liền kề với tổng diện tích khoảng 500m^2 tờ bản đồ số 46 thửa số 107 (hiện nay là thửa 291 tờ bản đồ số 96) thuộc thôn 15, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm; 01 mảnh vườn trồng chè diện tích khoảng 3.000m^2 tờ bản đồ số 50 thửa số 62 thuộc thôn 15, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm. Trước khi bị cáo Đ bỏ trốn khỏi địa phương (ngày 29/6/1999) thì số tài sản này đang được Đ thế chấp ở ngân hàng Dâu Tằm Tơ để vay số tiền 5.000.000 đồng. Khi Đ bỏ trốn khỏi địa phương thì ông Lê Văn Th4 (thời điểm đó là chồng của bị cáo Đ) đã nhờ ông Nguyễn Tiến Th5 thanh toán giúp số tiền mà bị cáo Đ đã vay của ngân hàng, sau đó ông Thao đã tự ý sang nhượng toàn bộ số tài sản trên cho ông Thành để cấn trừ đi số tiền 33.800.000 đồng mà ông Thành đã ứng cho bị cáo Đ đi mua cà phê, đồng thời ông Thao lấy thêm số tiền 30.000.000 đồng của ông Thành rồi về Hà Tĩnh sinh sống. Sau khi ra đầu thú, bị cáo Đ và ông Thành đã thỏa thuận với nhau là ông Thành sẽ hỗ trợ cho bị cáo Đ số tiền 300.000.000 đồng và bị cáo Đ sẽ đồng ý tiếp tục sang nhượng lại toàn bộ số tài sản nêu trên cho vợ chồng ông Thành (đồng ý với việc ông Lê Văn Th4 sang nhượng diện tích đất trên tại thời điểm năm 1999). Hiện nay hai bên đã thực hiện xong thỏa thuận (có biên bản thỏa thuận và bản cam kết kèm theo) và không có yêu cầu đề nghị gì thêm. Do vậy, HĐXX không đề cập đến.

[11] Về án phí, lệ phí tòa án: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân*" và tội "*Trộm cắp tài sản*".

- Áp dụng khoản 1 Điều 158 Bộ luật hình sự năm 1985; khoản 1 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Anh Đ 03** *(Ba)* tháng tù về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân*".

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Anh Đ 06** *(Sáu)* tháng tù về tội "*Trộm cắp tài sản*".

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ phải chấp hành chung hình phạt chung là **09** *(Chín)* tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2. Về án phí: Buộc các bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

(Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ được kháng cáo phần có liên quan)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng [(2)];
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo Lâm;
- Chi cục THADS H Bảo Lâm;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Hà Vi

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị H5 Vi